

V. KẾT LUẬN

Người bệnh trẻ tuổi bị nhồi máu não ít mang các yếu tố nguy cơ mạch máu thường gặp.

Nhồi máu não do căn nguyên không xác định chiếm ưu thế ở người trẻ tuổi. Ở nhóm càng trẻ, tỉ lệ nhồi máu não không rõ căn nguyên càng cao.

Các đột biến FVL, FII G20210A, và FXIII Val34Leu rất hiếm/không gặp, không có nhiều vai trò như một yếu tố nguy cơ đáng chú ý của nhồi máu não. Đột biến HR2 hiếm gặp và cũng chưa có bằng chứng về mối liên quan với tăng nguy cơ nhồi máu não. Biến thể PAI-1 4G/5G rất thường gặp; ngoài ra hai đột biến MTHFR C677T và MTHFR A1298C cũng gặp với tần suất khá cao; ba biến thể gen này nên được xem xét như một yếu tố nguy cơ ở người bệnh trẻ tuổi nhồi máu não.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kissela BM, Houry JC, Alwell K, et al. Age at stroke. *Neurology*. 2012;79(17):1781-1787. doi:10.1212/WNL.0b013e318270401d
2. Saini V, Guada L, Yavagal DR. Global Epidemiology of Stroke and Access to Acute Ischemic Stroke Interventions. *Neurology*. 2021;97(20 Supplement 2):S6-S16. doi: 10.1212/WNL.0000000000012781
3. **Inherited Thrombophilia and the Risk of Arterial Ischemic Stroke: A Systematic Review and Meta-Analysis - PubMed.** Accessed October 24, 2023. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/31549567/>
4. López Ramírez Y, Vivenes M, Miller A, et al. Prevalence of the coagulation factor XIII polymorphism Val34Leu in women with recurrent miscarriage. *Clin Chim Acta*. 2006;374(1-2):69-74. doi:10.1016/j.cca.2006.05.032
5. Guodong Jin null, Beili Feng null, Peng Chen null, et al. Coagulation factor XIII-A Val34Leu polymorphism and the risk of coronary artery disease and myocardial infarction in a Chinese Han population. *Clin Appl Thromb Hemost*. 2011;17(2): 208-213. doi:10.1177/1076029609355152
6. Shemirani AH, Antalfi B, Pongrácz E, Mezei ZA, Bereczky Z, Csiki Z. Factor XIII-A subunit Val34Leu polymorphism in fatal atherothrombotic ischemic stroke. *Blood Coagul Fibrinolysis*. 2014;25(4): 364-368. doi: 10.1097/MBC.000000000000055
7. Alhenc-Gelas M, Nicaud V, Gandrille S, et al. The factor V gene A4070G mutation and the risk of venous thrombosis. *Thromb Haemost*. 1999;81(2):193-197.
8. Otrrock ZK, Taher AT, Shamseddeen WA, Zaatari G, Bazarbachi A, Mahfouz RA. Factor V HR2 haplotype: a risk factor for venous thromboembolism in individuals with absence of Factor V Leiden. *Ann Hematol*. 2008;87(12):1013-1016. doi:10.1007/s00277-008-0543-3
9. M'barek L, Sakka S, Meghdiche F, et al. MTHFR (C677T, A1298C), FV Leiden polymorphisms, and the prothrombin G20210A mutation in arterial ischemic stroke among young tunisian adults. *Metab Brain Dis*. 2021;36(3):421-428. doi:10.1007/s11011-020-00663-7
10. Qin X, Spence JD, Li J, et al. Interaction of serum vitamin B12 and folate with MTHFR genotypes on risk of ischemic stroke. *Neurology*. 2020;94(11): e1126-e1136. doi: 10.1212/WNL.00000000000008932

THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM 6 NGÀNH BÁC SĨ ĐA KHOA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM HỌC 2021-2022

Đỗ Thị Thanh¹, Kim Bảo Giang¹, Phạm Bích Diệp¹,
Nguyễn Thị Nga¹, Lê Thị Quỳnh Trang¹, Tạ Thị Miên¹,
Nguyễn Thị Thu Trang¹, Vũ Thị Nguyệt Minh¹, Trần Thị Thùy Dung¹,
Lê Nam¹, Phạm Thị Hồng Thắm¹, Nguyễn Thị Thanh Thảo¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả môi trường học tập của sinh viên (SV) Y6 hệ bác sĩ đa khoa về môi trường học tập tại Trường Đại học Y Hà Nội, năm học 2021-2022 và

một số yếu tố liên quan. **Phương pháp:** mô tả cắt ngang trên 439 SV năm cuối bác sĩ đa khoa. **Kết quả:** Điểm số trung bình chung về môi trường học tập theo thang đo Dundee Ready Education Environment Measure (DREEM) là 128,23±15,50 (điểm tối đa là: 200). Trong 5 câu phần, "đánh giá của SV về giảng viên" có điểm số cao nhất 32,02/44 điểm và "môi trường xã hội của SV" có số điểm thấp nhất là 16,71/28 điểm. Những SV có kinh tế gia đình bình thường thì có xu hướng đánh giá môi trường học tập tích cực cao hơn 1 so với SV có kinh tế gia đình là hộ nghèo (OR=12,06); SV có mức độ yêu nghề y có xu

¹Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Thanh

Email: dothanh@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 18.12.2023

Ngày duyệt bài: 10.01.2024

hướng đánh giá về môi trường học tập tích cực cao hơn (OR = 1,91). **Khuyến nghị:** Cần khuyến khích SV tham gia câu lạc bộ SV, tổ chức các buổi tập huấn kỹ năng mềm giúp SV tự tin trong học tập và cuộc sống, đồng thời tạo ra môi trường xã hội tốt hơn, từ đó truyền cảm hứng nghề y, giúp SV học tập tốt hơn.

Từ khóa: DREEM, môi trường học tập, sinh viên, bác sĩ đa khoa, Đại học Y Hà Nội

SUMMARY

LEARNING ENVIRONMENT OF 6th YEAR GENERAL DOCTOR AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY (HMU) IN THE ACADEMIC YEAR OF 2021-2022

Objective: To describe the learning environment of Y6 general practitioner students about the learning environment at Hanoi Medical University, school year 2021-2022 and some related factors. **Methods:** cross-sectional description on 439 final year of general practitioner students. **Results:** The overall average score on the learning environment according to the DREEM scale is 128.23±15.50 (maximum score: 200). Among the 5 components, "students' evaluation of lecturers" has the highest score of 32.02/44 points and "students' social environment" has the lowest score of 16.71/28 points. Students with average family finances tend to rate the learning environment as more positive than students with poor family finances (OR=12.06); Students with a high level of interested in the medical profession tend to rate the learning environment as more positive (OR = 1.91). **Recommendations:** It is necessary to encourage students to join student clubs, organize soft skills training sessions to help students be confident in study and life, and at the same time create a better social environment, thereby inspiring love. medical profession, helping students study better.

Keywords: DREEM, learning environment, students, general practitioners, Hanoi Medical University

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên đoàn Giáo dục Y khoa Thế giới nhấn mạnh môi trường học tập là một trong những tiêu chí để đánh giá các chương trình giáo dục Y khoa. Thông qua môi trường học tập thì các phẩm chất, kỹ năng được hình thành, định khung ở mỗi SV. Các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng môi trường học tập ảnh hưởng đến thành tích, hạnh phúc, động lực và sự thành công của SV [1,2].

Một số công cụ được thiết kế và sử dụng để đánh giá môi trường học tập trong các trường đại học Y. Tuy nhiên bộ công cụ đánh giá môi trường học tập Dundee (DREEM) của De Roff xây dựng năm 1997 được minh chứng là bộ công cụ có tính giá trị mạnh mẽ và độ tin cậy đo lường cao trong việc xác định những điểm cần cải thiện trong môi trường học tập và được sử dụng đánh giá môi trường học tập ở nhiều nước [3].

Tại Việt Nam, kiểm định chương trình đào

tạo có quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên và các bên liên quan. Do đó việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của SV năm cuối về giảng viên và nhà trường đã là một trong những nội dung bắt buộc đối với công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học và hướng tới tự chủ đại học. Đây là một trong những tiêu chí đánh giá chất lượng của nhà trường theo quy định trong thông tư 04/2016/TT – BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo đại học [4].

Nghiên cứu này sử dụng bộ công cụ DREEM để đánh giá môi trường học tập của SV năm thứ 6 bác sĩ đa khoa. Đây là nhóm SV đã trải qua tất cả các môn học học tập tại trường và có nhiều trải nghiệm nhất về môi trường học tập. Nghiên cứu này góp phần giúp nhà trường có những cải tiến phù hợp để nâng cao chất lượng môi trường học tập, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, góp phần hoàn thiện các tiêu chí đánh giá chất lượng của nhà trường để hướng tới tự chủ trong giáo dục đại học.

Mục tiêu của nghiên cứu là: *Mô tả đánh giá của SV Y6 bác sĩ đa khoa về môi trường học tập bằng bộ công cụ DREEM và một số yếu tố liên quan, năm học 2021-2022, Trường đại học Y Hà Nội.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. SV năm cuối ngành bác sĩ đa khoa, Trường đại học Y Hà Nội.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện trong năm học 2021-2022 tại trường đại học Y Hà Nội

2.3. Thiết kế nghiên cứu. Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu. Toàn bộ SV năm 6 ngành bác sĩ đa khoa năm học 2021-2022, tổng số có 439 SV tham gia.

2.5. Biến số và công cụ nghiên cứu
Biến số. Biến số nhân khẩu học: tuổi, giới, xếp loại học tập, phân loại kinh tế gia đình, nơi ở và định hướng sau khi ra trường.

Biến thái độ của SV với nghề nghiệp: Tự đánh giá của SV về kỹ năng lâm sàng, mức độ yêu nghề y, thái độ đối với học tập, chất lượng cuộc sống và những hỗ trợ, giúp đỡ về học tập.

Các biến số về môi trường học tập sử dụng 50 câu hỏi trong công cụ DREEM.

Công cụ và cách đánh giá. Bộ công cụ DREEM gồm 50 câu hỏi. Thang đo Likert 5 mức

độ cho các nhận định về môi trường học tập bao gồm: 4. hoàn toàn đồng ý, 3. đồng ý, 2. phân vân, 1. không đồng ý, 0. hoàn toàn không đồng ý. Bộ công cụ được tính điểm từ 0 đến 4 điểm cho các mức độ từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Những câu hỏi phủ định khi phân tích điểm đã được quy đổi điểm ngược lại.

Bộ công cụ gồm 5 câu phần: (1) Đánh giá của SV về học tập (12 câu hỏi, tối đa = 48 điểm), (2) Đánh giá của SV về giảng viên (11 câu hỏi, điểm tối đa = 44 điểm), (3) Đánh giá của SV trong học tập (8 câu hỏi, tối đa = 32 điểm), (4) Đánh giá của SV về không khí học tập (12 câu hỏi, tối đa = 48 điểm), (5) Đánh giá về môi trường xã hội của SV (7 câu hỏi, tối đa = 28 điểm). Tổng điểm DREEM tối đa là 200 điểm thể hiện môi trường học tập hoàn hảo. Điểm càng cao thể hiện môi trường học tập càng tích cực. Điểm từ 0-50 điểm: môi trường học tập rất kém. Điểm từ 51-100 điểm: môi trường học tập tiêu cực nhiều hơn. Điểm từ 101-150: môi trường học tập tích cực nhiều hơn. Điểm từ 151 – 200 điểm: môi trường học tập hoàn hảo. Đối với từng tiểu mục: ≤ 2 là có vấn đề, từ 2-3 điểm là tốt, ≥ 3,5 là rất tốt [5].

2.6. Phương pháp thu thập thông tin.

Phương pháp thu thập số liệu: thiết kế bộ công cụ tự điền trên hệ thống tablet. Sau khi hướng dẫn điền phiếu, SV có thời gian 15 phút để tự điền phiếu và sau đó gửi câu trả lời lên hệ thống.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu:

Quản lý số liệu: số liệu được lưu trên máy chủ và được chuyển dạng sang phần mềm STATA để quản lý và phân tích.

Xử lý số liệu: thống kê mô tả được sử dụng để mô tả tần số, tỷ lệ %, điểm số trung bình do SV đánh giá. Thống kê phân tích được sử dụng để tìm mối liên quan giữa các yếu tố về nhân khẩu học với đánh giá của SV về môi trường học tập chung (điểm cắt là >100 là đánh giá thiên về tích cực và ≤ 100 là đánh giá thiên về tiêu cực).

2.8. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu đảm bảo mọi nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu y sinh học. Sự tham gia của SV là hoàn toàn tự nguyện.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (n=439)

| Biến số | | Số lượng (n) | Tỷ lệ % |
|------------------------|-----------|--------------|---------|
| Tuổi (Trung bình ± Độ) | 24,2±0,03 | 439 | |

| lệch chuẩn) | | | |
|------------------------------|--|-----|------|
| Giới tính | Nam | 233 | 53,1 |
| | Nữ | 206 | 46,9 |
| Nơi ở | Ký túc xá | 92 | 21,0 |
| | Nhà trọ | 284 | 64,7 |
| | Ở cùng gia đình | 63 | 14,3 |
| Kinh tế gia đình | Hộ nghèo | 6 | 1,4 |
| | Hộ cận nghèo | 23 | 5,2 |
| | Hộ kinh tế bình thường | 410 | 93,4 |
| Xếp loại học tập | Giỏi: từ 8,0 đến cận 9,0 | 46 | 10,5 |
| | Khá: từ 7,0 đến cận 8,0 | 323 | 73,6 |
| | Trung bình: từ 5,0 đến cận 7,0 | 70 | 15,9 |
| Định hướng sau khi ra trường | Tiếp tục học nội trú/cao học/ chuyên khoa định hướng | 383 | 87,2 |
| | Đi làm | 30 | 6,8 |
| | Chưa biết | 26 | 5,9 |

Trong nghiên cứu này có 439 SV Y6 bác sĩ đa khoa tham gia nghiên cứu đạt tỷ lệ 98,9%. Tổng số SV nam giới chiếm 53,1% (233 SV). Đa số SV ở nhà trọ (64,7%) và thấp nhất là SV ở cùng gia đình (14,3%). Phần lớn SV sinh ra trong gia đình có điều kiện kinh tế bình thường (93,4%). SV chủ yếu có học lực đạt ở mức khá (73,6%). SV ra trường đều có định hướng đi học nội trú/cao học/CK định hướng (87,2%).

3.2. Đánh giá của SV về môi trường học tập

Bảng 2. Điểm các câu phần của thang đo DREEM trong SV

| Câu phần | Số câu hỏi | Điểm tối đa | $\bar{X} \pm SD$ |
|--|------------|-------------|------------------|
| Đánh giá của SV về học tập | 12 | 48 | 30,28±4,21 |
| Đánh giá của SV về giảng viên | 11 | 44 | 32,03±4,06 |
| Đánh giá của SV trong học tập | 8 | 32 | 19,68±3,15 |
| Đánh giá của SV về không khí học tập trong lớp | 12 | 48 | 29,52±4,70 |
| Đánh giá môi trường xã hội của SV | 7 | 28 | 16,71±2,79 |
| Tổng thang đo | 50 | 200 | 128,23±15,50 |

Tổng điểm DREEM đạt 128,23/200, cả 5 câu phần trong thang đo DREEM đều đạt trên 50% tổng điểm của câu phần đó. Điều này cho thấy SV đánh giá môi trường học tập về nhiều mặt có ý nghĩa tích cực hơn so với tiêu cực. Trong 5 câu phần, câu phần "đánh giá của SV về giảng viên" có điểm cao nhất 32,02/44 điểm (tương đương với 72,8%), đánh giá của SV về câu phần "môi trường xã hội của SV" có số điểm thấp nhất là

16,71/28 điểm (tương đương với 59,7%).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến đánh giá của SV về môi trường học tập

Bảng 3. Mối liên quan giữa môi trường học tập chung và một số yếu tố kỹ năng lâm sàng, sự hỗ trợ của bạn bè, chất lượng cuộc sống và điều kiện kinh tế gia đình

| Biến số | OR hiệu chỉnh | p | 95% khoảng tin cậy | |
|--|---------------|--------|--------------------|----------|
| | | | Cận dưới | Cận trên |
| Đánh giá về kỹ năng lâm sàng | 1,01 | >0,05 | 0,65 | 1,58 |
| Đánh giá về chất lượng cuộc sống | 1,19 | >0,05 | 0,84 | 1,69 |
| Đánh giá về mức độ yêu nghề y | 1,91 | <0,001 | 1,34 | 2,69 |
| Sự hỗ trợ, giúp đỡ cùng học tập từ bạn bè/câu lạc bộ | 1,21 | >0,05 | 0,89 | 1,63 |
| Phân loại KT gia đình | | | | |
| Hộ nghèo | 1 | | | |
| Hộ cận nghèo | 6,91 | >0,05 | 0,45 | 105,08 |
| Hộ kinh tế bình thường | 12,06 | <0,05 | 1,45 | 100,52 |

Ghi chú: biến phụ thuộc là môi trường học tập chung được tính từ 50 câu hỏi DREEM điểm cắt là >100 là đánh giá thiên về tích cực và ≤ 100 là đánh giá thiên về tiêu cực); biến độc lập là đánh giá về kỹ năng lâm sàng, chất lượng cuộc sống, mức độ yêu nghề, hỗ trợ từ bạn/bè và kinh tế gia đình.

Phân tích hồi quy đa biến cho thấy mức độ yêu nghề y và phân loại kinh tế gia đình có mối liên quan với môi trường học tập, trong đó gia đình có kinh tế bình thường có mối liên quan mạnh nhất. Những SV có kinh tế gia đình bình thường thì có xu hướng đánh giá môi trường học tập tích cực cao hơn 12,06 lần SV có kinh tế gia đình là hộ nghèo. Những SV có mức độ yêu nghề y tăng thêm 1 điểm thì có xu hướng đánh giá về môi trường học tập tích cực cao hơn 1,91 lần.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này khảo sát trên 439 SV bác sĩ y khoa năm thứ 6 trường đại học Y Hà Nội về môi trường tại trường đại học Y Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình chung của thang đo DREEM là 128,23/200. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của tác giả Kim Bảo Giang trên SV Y2, Y3 và Y5 của trường đại học Y Hà Nội và đại học Y Thái Nguyên có tổng thang đo DREEM là 128,8 điểm. Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Lưu trên SV cử nhân điều dưỡng, Đại học Thái Nguyên cũng cho điểm tương tự là 121,1 điểm [6,7]. Kết quả này cũng tương đương với kết quả nghiên cứu trên SV y khoa ở Chile (127,5), Ấn Độ (125,3), Malaysia (125,3) và cao hơn kết quả nghiên cứu ở Enugu, Nigeria (101,8), ở Ả Rập Saudi (102) và nghiên cứu ở Ả Rập (112). Tuy nhiên kết quả nghiên cứu này lại thấp hơn kết quả nghiên cứu của một số nước Châu Âu như nghiên cứu ở Anh (139-141), ở Thổ Nhĩ Kỳ (138)[8-10]. Có thể thấy điểm DREEM cao hơn thường ở các nước Châu Âu, các nước

có nền kinh tế phát triển. Trong khi các điểm thấp thường thấy ở các nước Châu Phi và Trung Đông, những nước có nền kinh tế kém phát triển hơn. Sự chênh lệch này có thể liên quan đến tình trạng kinh tế, xã hội của các quốc gia, khu vực từ đó ảnh hưởng đến nguồn nhân lực, vật lực sẵn có cho SV y khoa.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy SV "Đánh giá về giảng viên" có điểm số cao nhất 32,02/44 điểm. Kết quả đánh giá này có được do Trường Đại học Y Hà Nội là một trong những ngôi trường hàng đầu của Việt Nam về đào tạo Y khoa, nơi có rất nhiều chuyên gia đầu ngành tham gia vào công tác đào tạo và giảng dạy tại trường. So sánh kết quả nghiên cứu này với nghiên cứu của tác giả Trần Bảo Ngọc và Lê Thị Lưu trên sinh viên cử nhân điều dưỡng và sinh viên đại học Dược, đại học Thái Nguyên cũng đã được sinh viên đánh giá cao trong cấu phần này. Tuy nhiên tổng điểm trong cấu phần này của 2 nghiên cứu thấp hơn nghiên cứu của chúng tôi, lần lượt là 28,1/44 điểm và 28,7/44 điểm [6,7].

Kết quả cho thấy có mối liên quan thuận chiều giữa mức độ yêu nghề y, điều kiện kinh tế gia đình và môi trường học tập. Những SV có phân loại kinh tế bình thường có đánh giá về môi trường học tập cao gấp 12,06 lần so với những SV có phân loại kinh tế nghèo và cận nghèo. Điều này có thể giải thích là do trong thang đo về môi trường học tập có một cấu phần đánh giá môi trường xã hội bao gồm có các tiểu mục hỏi trực tiếp về mối liên quan đến vấn đề kinh tế gia đình như bạn bè xung quanh, mối quan hệ xã hội, cảm giác đơn độc, chỗ ở dễ chịu và thoải mái. Do vậy, những SV có phân loại kinh tế bình thường trở lên có thể có những đánh giá tích cực hơn ở các tiểu mục này so với những SV có kinh tế nghèo và cận nghèo. Ngoài ra, kết quả này cũng có thể được lý giải do SV có phân loại kinh

tế gia đình bình thường trở lên thường có điều kiện để tham gia nhiều lớp học ngoại khoá, tham gia nhiều hội nhóm và câu lạc bộ giúp SV củng cố thêm tinh thần học tập và tăng cường thái độ tích cực trong giờ học và có thể giúp nâng cao kết quả học tập, từ đó dẫn đến đánh giá tích cực hơn với môi trường học tập.

Hạn chế của nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành trên SV bác sĩ đa khoa nên kết quả có thể chưa đại diện cho SV Y trong toàn trường. Đánh giá môi trường học tập của SV chỉ áp dụng phương pháp cho SV tự đánh giá nên kết quả có thể chưa phản ánh chính xác môi trường học tập của đối tượng này.

V. KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy nhìn chung SV đánh giá môi trường học tập ở Trường đại học Y Hà Nội là tích cực hơn tiêu cực. "Đánh giá của SV về giảng viên" có điểm số cao nhất 32,02/44 điểm và "môi trường xã hội của SV" có số điểm thấp nhất là 16,71/28 điểm. Những SV tự đánh giá có mức độ yêu nghề y cao hơn có xu hướng đánh giá môi trường học tập cao gấp 1,91 lần so với những SV khác. Cần khuyến khích SV tham gia câu lạc bộ SV, tham gia hội nhóm, hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại trường, tổ chức các buổi tập huấn kỹ năng mềm giúp SV nâng cao sự tự tin trong cuộc sống để tạo môi trường xã hội tốt hơn cho SV trong quá trình được đào tạo tại nhà trường, từ đó truyền cảm hứng nghề y giúp SV thêm yêu nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Arzuman H, Yusoff MSB, Chit SP.** Big Sib Students' Perceptions of the Educational Environment at the School of Medical Sciences, Universiti Sains Malaysia, using Dundee Ready

Educational Environment Measure (DREEM) Inventory. *Malays J Med Sci.* 2010;17(3):40-47.

2. **OECD.** The OECD Handbook for Innovative Learning Environments. OECD; 2017. doi:10.1787/9789264277274-en.

3. **Miles S, Swift L, Leinster S.** The Dundee Ready Education Environment Measure (DREEM): A review of its adoption and use. *Medical teacher.* 2012;34:e620-34. doi: 10.3109/ 0142159X.2012.668625.

4. **Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT** của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

5. **Kim H, Jeong H, Jeon P, Kim S, Park YB, Kang Y.** Perception Study of Traditional Korean Medical Students on the Medical Education Using the Dundee Ready Educational Environment Measure. *Evidence-Based Complementary and Alternative Medicine.* 2016;2016:e6042967. doi:10.1155/2016/6042967.

6. **Kim Bảo Giang, Nguyễn Thị Bạch Yến, Nguyễn Văn Hiến.** Nhận thức của sinh viên Đại học Y về môi trường học tập và thực hành học tập tích cực; 2006.

7. **Ngọc TB, Lưu LT, Thủy BT.** Nhận thức của sinh viên dược về môi trường giáo dục tại trường đại học y dược-đại học thái nguyên bằng bảng hỏi dreem. *TNU Journal of Science and Technology.* 2017;170(10):131-136.

8. **Patil AA, Chaudhari VL.** Students' perception of the educational environment in medical college: a study based on DREEM questionnaire. *Korean J Med Educ.* 2016;28(3): 281-288. doi:10.3946/kjme.2016.32

9. **Al-Naggar RA, Abdulghani M, Osman MT, et al.** The Malaysia DREEM: perceptions of medical students about the learning environment in a medical school in Malaysia. *Adv Med Educ Pract.* 2014;5:177-184. doi:10.2147/AMEP.S61805.

10. **Jayaweera P, Thilakarathne A, Ratnayaka M, et al.** Evaluation of learning environment among Nursing undergraduates in state universities, Sri Lanka. *BMC Nurs.* 2021;20(1):193. doi:10.1186/s12912-021-00714-z.

KHẢO SÁT TỈ LỆ HUYẾT KHỐI TIỂU NHỈ TRÁI TRÊN SIÊU ÂM TIM QUA THỰC QUẢN Ở NGƯỜI CAO TUỔI RUNG NHỈ

Lê Quốc Hưng¹, Nguyễn Thanh Huân^{1,2}, Nguyễn Quang Huy³, Nguyễn Văn Bé Hai¹

TÓM TẮT

¹Bệnh viện Thống Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh

²Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

³Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thanh Huân

Email: huannguyen@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.12.2023

Ngày duyệt bài: 15.01.2024

Đặt vấn đề: Xác định tỉ lệ huyết khối tiểu nhĩ trái trên bệnh nhân cao tuổi và khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, giữa hai nhóm có và không có huyết khối tiểu nhĩ trái cũng như khảo sát mối liên quan giữa siêu âm tim và sự hình thành huyết khối tiểu nhĩ trái. **Đôi tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên bệnh nhân cao tuổi được siêu âm tim qua thực quản tại khoa Nội Tim mạch Bệnh viện Thống Nhất từ tháng 11/2022 đến tháng 6/2023. **Kết quả:** Nghiên cứu được thực hiện trên 103 bệnh nhân cao tuổi với tuổi trung bình là